

Số: 04 /QĐ-LQĐ

Bình Sơn, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tài sản năm 2025
của Trường THPT Lê Quý Đôn

Căn cứ Luật quản lý sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 64/202/QH14, Luật số 07/2022/QH15, luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 186/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của kế toán Trường THPT Lê Quý Đôn;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài sản công năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn (theo các biểu 4a, 4b, 4c, 4c đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày 06/01/2026 đến ngày 06/02/2026.

Hình thức công khai: Đăng tải trên trang Web của đơn vị.

Địa điểm công khai: tại Trường THPT Lê Quý Đôn

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD và ĐT Quảng Ngãi ;
- Hiệu trưởng trường THPT LQĐ;
- Website, Zalo trường;
- Lưu : KT, VT.



Lê Chấn Thi

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Lê Quý Đôn

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04a-CK/TSC

CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm 2025

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm				9.359.980				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp				8.810.102				
1.1	Đất								
1.2	Nhà				6.999.406				
	Ngôi 9 - Nhà lớp học 15 phòng 3 tầng - 2025 - cấp 3 (DTXD 629 m2, DT sàn 1.834 m2)	m2	1.834		6.894.874				
	Nhà để xe học sinh khu nhà đa năng - 2025 - cấp 4 (126 m2)	m2	126		104.532				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác				1.810.697				
	Hệ thống phòng cháy chữa cháy - 2025	Cái	1		1.303.638				
	Hệ thống xử lý nước thải - 2025 - 65.395 m3	Cái	1		296.818				
	Sân vườn - 2025 - 811 m2	Cái	1		134.045				
	Sân vườn nhà đa năng- 2025 - 461 m2	Cái	1		76.196				
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				518.878				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh				135.805				
	Bàn ghế đọc sách phòng thư viện - 1 bàn và 20 ghế tựa gỗ (2020)	Cái	1		23.928				
	Bàn ghế gỗ hệt xoài - 1 bàn 30 ghế (2013)	Cái	1		71.000				
	Bộ bàn ghế gỗ hệt xoài - 1 bàn 20 ghế (2020)	Cái	1		40.877				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				383.073				
	Bộ loa dùng chung - MS 2025	Cái	1		48.460	Mua sắm trực tiếp			
	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-01/03)	Cái	1		12.909				
	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-02/03)	Cái	1		12.909				
	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-03/03)	Cái	1		12.909				
	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-09/13)	Cái	1		12.960				
	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-10/13)	Cái	1		12.960				
	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-11/13)	Cái	1		12.960				
	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-12/13)	Cái	1		12.960				
	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-13/13)	Cái	1		12.960				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-01/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-02/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-03/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-04/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-05/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-06/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-07/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-08/13)	Cái	1		10.469				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1.5HP (2021-05/06)	Cái	1		14.129				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1.5HP (2021-06/06)	Cái	1		14.129				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-01/06)	Cái	1		20.895				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-02/06)	Cái	1		20.895				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-03/06)	Cái	1		20.895				
	Máy điều hoà Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-04/06)	Cái	1		20.895				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 1/2-2024 - phòng vi tính	Cái	1		10.500				
	Tivi (dây học) TCL LED 65P6K - MS 2025 - 01/02	Cái	1	TCL LED 65P6K	12.500				
	Tivi (dây học) TCL LED 65P6K - MS 2025 - 02/02	Cái	1	TCL LED 65P6K	12.500				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, suc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác				16.000				
	Trống trường	Cái	1		16.000	Mua sắm trực tiếp			
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)				15.000				
	Phần mềm QLTS Misa - 2025	Phần mềm	1		15.000				
II	Tài sản giao mới				10.500				
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị				10.500				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung				10.500				
	Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 2/2-2024 - phòng vi tính	Cái	1		10.500				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
6	Tài sản cố định đặc thù								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
III	Tài sản đi thuê								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
	Tổng cộng				9.370.480				

Ngày 06. tháng 01. năm 2026

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Thanh

Nguyễn Thị Kim Vân

Lê Chân Chỉ

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Lê Quý Đôn
Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠİ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	21	18.276,89	205.822.591	194.067.394	18.283				
1.1	Đất	2	12.778,20	168.672.240	168.672.240	12.778				
1	Giá trị quyền sử dụng đất (3.950,7 m ²) - QĐ giao đất số 46/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	1	3.950,70	52.149.240	52.149.240	3.951				
2	Giá trị quyền sử dụng đất (8.827,5 m ²)	1	8.827,50	116.523.000	116.523.000	8.828				
1.2	Nhà	13	5.498,69	35.229.597	23.765.527	5.499				
1	Ngôi 10 - Nhà vệ sinh học sinh (2001) - cấp 4	1	30,00	72.665		30				
2	Ngôi 11 - Nhà xe giáo viên (2010) - cấp 4	1	32,00	90.016		32				
3	Ngôi 12 - Nhà đa năng (2019) - QĐ số 74/QĐ-STC ngày 16/4/2019 - cấp 3	1	1.392,00	10.729.480	7.725.226	1.392				
4	Ngôi 12 - Nhà vệ sinh học sinh (2010) - cấp 4	1	64,00	111.973		64				
5	Ngôi 13 - Nhà xe giáo viên 2020 - cấp 4	1	172,00	173.552	104.096	172				
6	Ngôi 4 - Dãy nhà thư viện - thí nghiệm (2002) - cấp 3	1	207,28	1.810.780	892.626	207				
7	Ngôi 5 - Dãy nhà thí nghiệm - thực hành (2003) - cấp 3	1	206,08	1.953.299	944.722	206				
8	Ngôi 6 - Dãy 10 phòng học 2 tầng phía Đông Nam (2009) - cấp 3	1	560,00	3.239.432		560				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Ngôi 7 - Dãy 8 phòng học 2 tầng (2019) - QĐ số 73/QĐ-STC ngày 16/4/2019 - cấp 3	1	394,18	5.045.630	3.632.854	394				
10	Ngôi 8 - Nhà hiệu bộ - 2020 - cấp 3 (411,15 m2)	1	411,15	4.933.375	3.749.365	411				
11	Ngôi 9 - Nhà kho (1998) - cấp 4	1	70,00	69.990		70				
12	Ngôi 9 - Nhà lớp học 15 phòng 3 tầng - 2025 - cấp 3 (DTXD 629 m2, DT sàn 1.834 m2)	1	1.834,00	6.894.874	6.619.079	1.834				
13	Nhà để xe học sinh khu nhà đa năng - 2025 - cấp 4 (126 m2)	1	126,00	104.532	97.559	126				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	6		1.920.754	1.629.627	6				
1	Hàng rào gạch (1994)	1		25.934		1				
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy - 2025	1		1.303.638	1.173.274	1				
3	Hệ thống xử lý nước thải - 2025 - 65.395 m3	1		296.818	267.136	1				
4	Sân bê tông trước trụ còi (2013)	1		84.123		1				
5	Sân vườn - 2025 - 811 m2	1		134.045	120.641	1				
6	Sân vườn nhà đa năng- 2025 - 461 m2	1		76.196	68.576	1				
2	Xe ô tô									
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	197		4.076.829	1.436.874	197				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	3		135.805	16.201	3				
1	Bàn ghế đọc sách phòng thư viện - 1 bàn và 20 ghế tựa gỗ (2020)	1		23.928	5.982	1				
2	Bàn ghế gỗ hội thoại - 1 bàn 30 ghế (2013)	1		71.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Bộ bàn ghế gỗ hội thảo - 1 bàn 20 ghế (2020)	1		40.877	10.219	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	194		3.941.024	1.420.673	194				
1	Bàn gỗ phòng hội đồng (2012 - 40 cái)	1		58.000		1				
2	Bộ dùng chung Hóa học: 01 bộ dụng cụ chung cất chiết xuất, 05 bộ dụng cụ phụ, 05 cái cảm biến pH, 05 cái cảm biến nhiệt độ, 20 cái chai lọ thủy tinh đựng hóa chất 100ml, 20 cái lọ thủy tinh có ống nhỏ giọt tối màu 100ml (2021)	1		71.550	26.831	1				
3	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/2-2024	1		38.800	29.100	1				
4	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/2-2024	1		38.800	29.100	1				
5	Bộ loa dùng chung - MS 2025	1		48.460	38.768	1				
6	Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-01)	1		29.000	10.875	1				
7	Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-02)	1		29.000	10.875	1				
8	Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-03)	1		29.000	10.875	1				
9	Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-04)	1		29.000	10.875	1				
10	Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-05)	1		29.000	10.875	1				
11	Bộ môn Vật lý: Cảm biến dòng điện (2021-05 cái)	1		30.000	11.250	1				
12	Bộ môn Vật lý: Cảm biến lực (2021-05 cái)	1		47.500	17.813	1				
13	Bộ môn Vật lý: Công quang điện (cảm biến) - (2021-05 cái)	1		20.750	7.781	1				
14	Bộ môn Vật lý: Cảm biến áp suất khí (2021 - 5 cái)	1		34.500	12.938	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-01)	1		22.000	8.250	1				
16	Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-02)	1		22.000	8.250	1				
17	Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-03)	1		22.000	8.250	1				
18	Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-04)	1		22.000	8.250	1				
19	Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-05)	1		22.000	8.250	1				
20	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/3-2024	1		15.992	11.994	1				
21	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/3-2024	1		15.992	11.994	1				
22	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 3/3-2024	1		15.992	11.994	1				
23	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/3-2024	1		14.387	10.790	1				
24	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/3-2024	1		14.387	10.790	1				
25	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 3/3-2024	1		14.387	10.790	1				
26	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024	1		43.625	32.719	1				
27	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024	1		25.118	18.839	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Bộ thiết bị đo tốc độ truyền âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024	1		13.493	10.120	1				
29	Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024	1		16.468	12.351	1				
30	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024	1		17.851	13.388	1				
31	Bộ thu nhận số liệu - ScienEdu Base (môn Sinh - 2024)	1		10.500	7.875	1				
32	Bộ thu nhận số liệu TNSL-02 (2023) môn Vật lý - số 01	1		12.880	8.050	1				
33	Bộ thu nhận số liệu TNSL-02 (2023) môn Vật lý - số 02	1		12.880	8.050	1				
34	Camera (2020)	1		24.988		1				
35	Dàn âm thanh 2020 : loa toàn dải JBL, bộ thiết bị BOSCH, bộ công suất CROWN, micro không dây tần số cao SHURE kèm giá treo loa và tủ thiết bị (2020)	1		67.796		1				
36	Hệ thống âm thanh phòng học - SGD cấp 2021 (01 bộ công suất Amply ARVOX RZ-12; 05l loa treo tường ARVOX 30W R-676F; 02 bộ Micro không dây (Gồm 1 micro không dây cầm tay + 01 micro choàng đầu) ARVOX RZ-130 (2021)	1		13.990		1				
37	Hệ thống âm thanh phòng học ARVOX : loa, amply, micro không dây cầm tay (Sở GD & ĐT cấp 2020)	1		14.250		1				
38	Loa di động Kentech (2017)	1		14.900		1				
39	Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 1 (thiết bị dùng chung lớp 10)	1		27.250	10.900	1				
40	Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 2	1		27.250	10.900	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 3	1		27.250	10.900	1				
42	Màn hình hiển thị tương tác NewSmart TX75 kèm giá treo tường chuyên dụng và phần mềm giảng dạy (SGD cấp 2021)	1		170.500		1				
43	Màn hình tương tác NEWSMART hiệu UH75 (SGD cấp 2020)	1		171.590		1				
44	Máy cất nước 1 lần LWDB-400M (2023)	1		12.750	7.969	1				
45	Máy chiếu DLP Panasonic PT-LX351 (2014-01)	1		17.200		1				
46	Máy chiếu DLP Panasonic PT-LX351 (2014-02)	1		17.200		1				
47	Máy chiếu NEC hiệu NP-ME402XG (2020)	1		27.900		1				
48	Máy chiếu VIEWS ONIC PJD6252L (2017-01)	1		19.900		1				
49	Máy chiếu VIEWS ONIC PJD6252L (2017-02)	1		19.900		1				
50	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-01/03)	1		12.909	1.614	1				
51	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-02/03)	1		12.909	1.614	1				
52	Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-03/03)	1		12.909	1.614	1				
53	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại I) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-09/13)	1		12.960	3.240	1				
54	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại I) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-10/13)	1		12.960	3.240	1				
55	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại I) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-11/13)	1		12.960	3.240	1				
56	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại I) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-12/13)	1		12.960	3.240	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
57	Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-13/13)	1		12.960	3.240	1				
58	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-01/13)	1		10.469	2.617	1				
59	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-02/13)	1		10.469	2.617	1				
60	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-03/13)	1		10.469	2.617	1				
61	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-04/13)	1		10.469	2.617	1				
62	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-05/13)	1		10.469	2.617	1				
63	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-06/13)	1		10.469	2.617	1				
64	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-07/13)	1		10.469	2.617	1				
65	Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-08/13)	1		10.469	2.617	1				
66	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1.5HP (2021-05/06)	1		14.129	5.298	1				
67	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1.5HP (2021-06/06)	1		14.129	5.298	1				
68	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-01/06)	1		20.895	7.836	1				
69	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-02/06)	1		20.895	7.836	1				
70	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-03/06)	1		20.895	7.836	1				
71	Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-04/06)	1		20.895	7.836	1				
72	Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 1/2-2024 - phòng vi tính	1		10.500	7.088	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
73	Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 2/2-2024 - phòng vi tính	1		10.500	7.875	1				
74	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 1/10	1		11.280	4.512	1				
75	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 10/10	1		11.280	4.512	1				
76	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 2/10	1		11.280	4.512	1				
77	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 3/10	1		11.280	4.512	1				
78	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 4/10	1		11.280	4.512	1				
79	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 5/10	1		11.280	4.512	1				
80	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 6/10	1		11.280	4.512	1				
81	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 7/10	1		11.280	4.512	1				
82	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 8/10	1		11.280	4.512	1				
83	Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 9/10	1		11.280	4.512	1				
84	Máy vi tính để bàn CMS X-Media XM2L-866 dùng cho giáo viên kèm bộ tích điện UPS 650VA/390W TS650C (2021)	1		13.930		1				
85	Máy vi tính để bàn dành cho GV hiệu CMS X-Media XE2H 868 (2020)	1		13.500		1				
86	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 01/43	1		12.090	4.836	1				
87	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 02/43	1		12.090	4.836	1				
88	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 03/43	1		12.090	4.836	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
89	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 04/43	1		12.090	4.836	1				
90	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 05/43	1		12.090	4.836	1				
91	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 06/43	1		12.090	4.836	1				
92	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 07/43	1		12.090	4.836	1				
93	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 08/43	1		12.090	4.836	1				
94	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 09/43	1		12.090	4.836	1				
95	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 10/43	1		12.090	4.836	1				
96	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 11/43	1		12.090	4.836	1				
97	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 12/43	1		12.090	4.836	1				
98	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 13/43	1		12.090	4.836	1				
99	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 14/43	1		12.090	4.836	1				
100	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 15/43	1		12.090	4.836	1				
101	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 16/43	1		12.090	4.836	1				
102	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 17/43	1		12.090	4.836	1				
103	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 18/43	1		12.090	4.836	1				
104	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 19/43	1		12.090	4.836	1				
105	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 20/43	1		12.090	4.836	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
106	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 21/43	1		12.090	4.836	1				
107	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 22/43	1		12.090	4.836	1				
108	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 23/43	1		12.090	4.836	1				
109	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 24/43	1		12.090	4.836	1				
110	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 25/43	1		12.090	4.836	1				
111	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 26/43	1		12.090	4.836	1				
112	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 27/43	1		12.090	4.836	1				
113	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 28/43	1		12.090	4.836	1				
114	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 29/43	1		12.090	4.836	1				
115	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 30/43	1		12.090	4.836	1				
116	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 31/43	1		12.090	4.836	1				
117	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 32/43	1		12.090	4.836	1				
118	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 33/43	1		12.090	4.836	1				
119	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 34/43	1		12.090	4.836	1				
120	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 35/43	1		12.090	4.836	1				
121	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 36/43	1		12.090	4.836	1				
122	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 37/43	1		12.090	4.836	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
123	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 38/43	1		12.090	4.836	1				
124	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 39/43	1		12.090	4.836	1				
125	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 40/43	1		12.090	4.836	1				
126	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 41/43	1		12.090	4.836	1				
127	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 42/43	1		12.090	4.836	1				
128	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 43/43	1		12.090	4.836	1				
129	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-01/10)	1		11.995		1				
130	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-02/10)	1		11.995		1				
131	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-03/10)	1		11.995		1				
132	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-04/10)	1		11.995		1				
133	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-05/10)	1		11.995		1				
134	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-06/10)	1		11.995		1				
135	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-07/10)	1		11.995		1				
136	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-08/10)	1		11.995		1				
137	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-09/10)	1		11.995		1				
138	Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead T5400QN (2020-10/10)	1		11.995		1				
139	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-01/04)	1		11.995		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
140	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-02/04)	1		11.995		1				
141	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-03/04)	1		11.995		1				
142	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-04/04)	1		11.995		1				
143	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 01/04)	1		12.115		1				
144	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 02/04)	1		12.115		1				
145	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 03/04)	1		12.115		1				
146	Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 04/04)	1		12.115		1				
147	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 1/10 - Tổ Toán	1		13.386	5.354	1				
148	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 10/10 - Phòng P.Hiệu trưởng - Quang	1		13.386	5.354	1				
149	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 2/10 - Tổ Lý	1		13.386	5.354	1				
150	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 3/10 - Tổ Hoá	1		13.386	5.354	1				
151	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 4/10 - Tổ Sinh	1		13.386	5.354	1				
152	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 5/10 - Tổ Văn	1		13.386	5.354	1				
153	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 6/10 - Tổ Sử	1		13.386	5.354	1				
154	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 7/10 - Tổ Địa	1		13.386	5.354	1				
155	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 8/10 - Tổ tư vấn tâm lý học đường	1		13.386	5.354	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
156	Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 9/10 - Phòng Hiệu trưởng	1		13.386	5.354	1				
157	Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (82TT005TVN) 2023 - số 01/3	1		10.329	4.132	1				
158	Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (82TT005TVN) 2023 - số 02/3	1		10.329	4.132	1				
159	Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (82TT005TVN) 2023 - số 03/3	1		10.329	4.132	1				
160	Smart Tivi Ariang AR-6501S (2020-01)	1		32.490		1				
161	Smart Tivi Ariang AR-6501S (2020-02)	1		32.490		1				
162	Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-01)	1		24.500	9.188	1				
163	Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-02)	1		24.500	9.188	1				
164	Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-03)	1		24.500	9.188	1				
165	Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-04)	1		24.500	9.188	1				
166	Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-05)	1		24.500	9.188	1				
167	Thiết bị bộ môn Hoá học : Lò nung (2021)	1		35.000	13.125	1				
168	Thiết bị bộ môn Hoá học : Tủ sấy phòng thí nghiệm Hoá (2021)	1		45.000	16.875	1				
169	Thiết bị bộ môn Hoá học (Hệ thống tủ hút mùi, khí độc phòng thí nghiệm có vòi nước) - (2021)	1		189.000	70.875	1				
170	Thiết bị chung chung môn Vật lý (2006)	1		24.550		1				
171	Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		18.314	13.736	1				
172	Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		18.314	13.736	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
173	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
174	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
175	Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
176	Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
177	Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		13.475	10.106	1				
178	Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		13.475	10.106	1				
179	Thiết bị khảo sát động lượng (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
180	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT	1		43.625	32.719	1				
181	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 01/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
182	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 02/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
183	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 03/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
184	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 04/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
185	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 05/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
186	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 06/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
187	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 07/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
188	Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 08/8 - MS 2024	1		11.850	7.110	1				
189	Ti vi VTB LV 6517SM 65 inch (2018)	1		30.850		1				
190	Tivi (dạy học) TCL LED 65P6K - MS 2025 - 01/02	1		12.500	10.000	1				
191	Tivi (dạy học) TCL LED 65P6K - MS 2025 - 02/02	1		12.500	10.000	1				
192	Tủ bảo quản hóa chất - INT-HC1800 (môn Sinh - 2024)	1		11.800	8.850	1				
193	Tủ đựng hóa chất (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024	1		17.800	13.350	1				
194	Tủ hút (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024	1		31.040	23.280	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	1		16.000	14.000	1				
1	Trống trường - 2025	1		16.000	14.000	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	3		35.500	12.000	3				
1	Phần mềm kế toán Misa (2016)	1		10.500		1				
2	Phần mềm QLTS Misa - 2025	1		15.000	12.000	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Phần mềm quản lý các khoản thu (2019)	1		10.000		1				
	TỔNG CỘNG	222	18.276,89	209.950.920	195.530.268	18.484				

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Vanb

Nguyễn Thị Kim Vân

B.S.Bo., ngày 06 tháng 01. năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Chân Thi

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì xử lý tài sản: Trường THPT Lê Quý Đôn
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠİ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp															
1.1	Đất															
1.2	Nhà															
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác															
2	Xe ô tô															
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh															
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung															
2.3	Xe ô tô chuyên dùng															
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước															
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)															
4	Máy móc, thiết bị															
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh															

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung															
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
6	Tài sản cố định đặc thù															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
	Tổng cộng															



B.S. S. S. S., ngày 06 tháng 02 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)



[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Kim Liên

Lê Chân Thị

Bộ, tỉnh: Tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Lê Quý Đôn
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị: Khóis sự nghiệp

Mẫu số 04d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng

STT	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ tại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp																
1.1	Đất																
1.2	Nhà																
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác																
2	Xe ô tô																
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh																
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung																
2.3	Xe ô tô chuyên dùng																
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước																
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)																
4	Máy móc, thiết bị																
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh																

STT	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung																
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng																
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm																
6	Tài sản cố định đặc thù																
7	Tài sản cố định hữu hình khác																
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)																



Ngày 26 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Kim Loan

Lê Chân Chi